TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH** Bản án số: 47/2025/DSPT Ngày: 06/3/2025 *V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.*	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Đỗ Thế Bình

- Thư ký phiên tòa:Ông Chu Quang Duy - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng3năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLPT-DS ngày 05/11/2024 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số:40/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2024/QĐ-PT ngày 20/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1966. Có mặt;

- *Bị đơn:*Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1972. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: (đều vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972
- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956
- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963
- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

-Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn V, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

-UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – Chủ tịch.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lương Đức Q – Cán bộ địa chính xã.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh L*, bà* V*, bà* S*, bà* D*:* Công ty L2; địa chỉ: Số H đường K, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí D1, Chức vụ: Giám đốc.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thịu S1, bà Nguyễn Thị D.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

**Đại diện nguyên đơntrình bày:*Cụ Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1927 và cụ Nguyễn Thị V1, sinh năm 1931, sinh được 06 người con gồm:Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; ông Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970; ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1972.Ngoài 06 người con trên thì các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Năm 1992, thôn T và UBND xã Y, huyện Y thực hiện chia ruộng nông nghiệp cho các hộ dân để canh tác. Theo chính sách của địa phương thì mỗi người lao động từ 18 tuổi – 60 tuổi được chia 03 sào 12 thước ruộng tương đương với 1.368m^2 đất nông nghiệp, cụ V1 do trên 60 tuổi nên được chia ½ định suất. Đến năm 1999, Nhà nước thực hiện điều chỉnh lại diện tích đất nông nghiệp, theo đó thì mỗi người lao động được chia là 03 sào 10 thước ruộng. Cụ V1 được chia là 02 sào ruộng, cụ thể phần ruộng cụ V1 được chia như sau: Khu Đồng Súng giữa = 06 thước, khu Đ cao = 10 thước, khu Đ lợn = 08 thước, khu Đ vàn = 06 thước.

Năm 1999, do muốn ông P chăm lo, nuôi dưỡng lúc tuổi già nên phần diện tích đất ruộng của V1 được chia vào định suất đất ruộng nông nghiệp của ông P và sau đó được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Hữu P và vợ là Nguyễn Thị H.

Sau một thời gian chung sống với vợ chồng ông P không hòa thuận nên năm 2008, cụ V1 chuyển sang sinh sống cùng vợ chồng ông L. Khi còn sống, cụ V1 đã nói muốn giao phần đất ruộng của mình đang nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông P sang cho ông L để vợ chồng ông L canh tác, nuôi dưỡng cụ D2 và lo thờ cúng ông bà sau này.

Ngày 13/9/2008, cụ V1 chết không để lại di chúc. Ngày 17/01/2009,cụ D2, ông L và ông P đã thống nhất chuyển 02 sào ruộngcủa cụ V1 sang cho ôngLiệu quản lý, sử dụng theo như mong muốn của cụ V1 lúc còn sống. Sau khi thỏa thuận, cụ D2 đã lập "Giấy chuyển nhượng" 02 sào ruộngcủa cụ V1, giấy này có chữ ký của cụ D2, ông L và ông P, đồng thời có xác nhận của Trưởng thôn. Sau khi ký thỏa thuận, vợ chồng ông P đã giao 02 sào ruộngnêu trên cho vợ chồng ôngLiệu, vợ chồng ông L đã thực hiện canh tác trên phần ruộng này từ đó cho đến nay. Ngày 26/08/2012, cụ D2 chết không để lại di chúc.

Ngày 19/5/2021, vợ chồng ông L đã gặp vợ chồng ông P để trao đổi về việc hợp thức hóa việc chuyển 02 sào ruộng của cụ V1 đang nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ hộ gia đình ôngPhi sang trả cho ông L theo Giấy chuyển nhượng đã lập thì vợ chồng ông P không muốn giao lại cho ông L nên hai bên xảy ra tranh chấp.

Do vậy,ông L khởi kiện đề nghị Tòa án: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V1 để lại là 02 sào đất ruộng tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay 02 sào đất ruộng này đang nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ôngNguyễn Hữu Phi.

**Bị đơn*xác nhận lời trình bày của đại diện nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ V1 là đúng.Năm 1999, cụ V1 được chia là 02 sào ruộng gồm: Khu Đ giữa = 06 thước, khu Đ cao = 10 thước, khu Đ lợn = 08 thước, khu Đ vàn = 06 thước.

Năm 1999, gia đình thống nhất vợ chồng ông P để anh P chăm lo, nuôi dưỡng cụ V1 lúc tuổi già nên 02 sào ruộngcủa V1 được chia vào định suất đất ruộng nông nghiệp của ông P và đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Hữu P.

Ông P cho rằng sau khi bàn bạc và thống nhất, cụ V1 đã tặng cho ông02 sào ruộngđể ông đăng ký QSDĐ, vợ chồng ông cũng nuôi và chăm sóc cụ, trong quá trình canh tác cụ cũng không có thắc mắc, khiếu nại hay có yêu cầu thay đổi QSDĐ nông nghiệp trên. Sau khi cụ V1 qua đời, ông vẫn canh tác và đóng thuế theo quy định pháp luật. Do vậy, ông xác nhận QSDĐ nông nghiệp của cụ V1 là củaông, không phải là di sản thừa kế nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Đại diện của bà* Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị S *là ông* Nguyễn Chí D1 *trình bày:* Các bà là con của cụ Nguyễn Hữu D2 và cụ Nguyễn Thị Vĩnh . Hai cụ sinh được 06 người con như ông L trình bày là đúng.

Năm 1992, cụ D2 và cụ V1 mỗi người được giao 02 sào đất, thời gian đó hai cụ vẫn ở riêng và làm riêng. Đến năm 1999,cụ D2 đưa 02 sào đất vào giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông P để ông P làm trả thóc thầu cho hai cụ ăn riêng.

Năm 2006, cụ Vĩnh Ở với ông P thời gian khoảng 01 năm rưỡi thì vợ chồng ông P bảo bản thỉu,không nuôi nữa và đuổi cụ V1. Khi đó cụ D2 phải mang cụ V1 về nhà ông L để chăm sóc. Một thời gian sau cụ Vĩnh mất, ông L lo lắng công việc. Vì sự việc đó cụ D2, ông P và ông L đã thống nhất chuyển 02 sào ruộngcủa cụ V1 sang cho ông L quản lý, sử dụng. Cụ D2 đã làm giấy chuyển nhượng 02 sào ruộng này cho ông L, giấy chuyển nhượng có chữ ký xác nhận của trưởng thôn, sau đó ông P đã giao 02 sào ruộng cho vợ chồng ông L. Ông L đã thực hiện canh tác, cấy ruộng từ đó cho đến nay.

Sau khi cụ D2 mất thì ôngLiệu yêu cầu ông P thực hiện thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L thì hai bên xảy ra tranh chấp. Nay các bà đề nghị:02 sào đất ruộng của cụ V1 tại thôn T, xã Y đã được cụ D2 cho ông L thì ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng. Nếu Tòa án chia thừa kế phần di sản là 02 sào ruộng của cụ V1 để lại thì các bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần tài sản được thừa kế của cụ V1 các bà đồng ý cho L được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

- *Bà* Nguyễn Thị Đ *trình bày:* Bà xác nhận diện tích đất ruộng mà cụ V1 là được chia là đúng, từ khoảng năm 1990, cụ V1 có ở cùng vợ chồng ông P đến trước khi cụ qua đời. Sau đó, gia đình có thống nhất nhập phần đất ruộng của cụ V1 vào giấy chứng nhận QSDĐ để anh P quản lý, sử dụng. Quá trình cụ V1 còn sống thì cụ không đề nghị tách riêng hay đòi lại đất ruộng.Nếu Tòa án xác định 02 sào đất ruộng của cụ V1 được chia trước đây là di sản thừa kế thì bà từ chối hưởng di sản thừa kế, từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các buổi làm việc.

- *Đại diện* UBND xã Y*:*Xác nhận diện tích đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị V1 được cấp để canh tác như sau:Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26, diện tích 146m^2 ở Đ; thửa đất 42, tờ bản đồ 30, diện tích 240m^{2}ở đồng Thiếm Cao; thửa đất số 3, tờ bản đồ 43, diện tích 209m^{2}ở đồng Chuồng Lợn;thửa đất số 9, tờ bản đồ 34, diện tích 154m^2 ở đồng Dâu làđất tạm giao. Cụ D2, ông L, ông P lập giấy chuyển nhượng tổng 30 thước đất nông nghiệp tại 04 xứ đồng trên, có chữ ký xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Hữu M, nội dung này UBND xã Y không biết và không có ý kiến về việc chuyển nhượng này.

- *Ông* Nguyễn Văn H2*, trưởng thôn Trung Lạc trình bày:*Tại thời điểm chia đất, cụ V1 trên 60 tuổi nên được chia ½ định suất ruộng là 660m^2 đất ruộng và 144m^2 đất tạm giao. Năm 1998 - 1999, gia đình cụ D2, cụ Vĩnh tự bàn bạc và thống nhất nhập phần đất ruộng của cụ V1 vào phần đất của ông P và xin

cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho ông P; việc này do gia đình cụ tự nguyện, sau đó đến làm thủ tục tại Hợp tác xã, thôn và UBND xã. Từ năm 1999 đến trước khi qua đời, cụ V1 không có yêu cầu gì về việc điều chỉnh, xin chia tách phần diện tích này khỏi giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông P, cũng không có tranh chấp với ông P.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụngcác điều 26; 35; 39; 97, 143, 144, 145, 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 227, 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 201, 222, 242, 256, 461, 463 Bộ luật dân sự 1995; Điều 95, 96, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 64-CP/1993 ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ ban hành văn bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế 595m^2 đất nông nghiệp (đất ruộng) tại thôn T, xã Y, huyện Y của ông Nguyễn Hữu L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

-Ngày 31/7/2024, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu L1 cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

-Ngày 31/7/2024, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, các bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn đồng thời không chia thừa kế cho các hàng thừa kế là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cácbà.

- Ngày 23/8/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh kháng nghịtheo hướng sửa bản án sơ thẩm, do có vi phạm về phần tuyên án phí đối với ông Nguyễn Hữu L và chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứngcứ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định năm 1999 cụ Vĩnh nhập đất vào nhà ông P bằng hợp đồng tặng cho là không có căn cứ, vì:

- Có việc cụ V1 đến sống cùng ông P nên mới nhập ruộng vào nhà ông P, song không có hợp đồng tặng cho.

- Tại Biên bản hòa giải ngày 03/7/2021, ông P thừa nhận 595m^2 đất là của cụ V1, không có văn bản nào thỏa thuận cụ V1 cho ông P.

- Giấy chuyển nhượng ngày 17/1/2009, cụ D2 xác nhận 3 thửa đất là của cụ V1, có chữ ký của ông P, ông P xác nhận có sự chuyển ruộng của cụ V1 từ ông P sang ông L, văn bản này có xác nhận của địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện KSND tỉnh B; chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị D, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm:

Giao cho ông Nguyễn Hữu L sử dụng 595m^2 đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị V1 nhưng ông Nguyễn Hữu L phải trích chia thừa kế cho ông P là 6.942.000 đồng.

Án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo bản án sơ thẩm bị sửa.

Anh L, bà V, bà S, bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thịu S1, bà Nguyễn Thị D và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]Về nội dung:

[2.1] Cụ Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1927 và cụ Nguyễn Thị V1, sinh năm 1931, sinh được 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; ông Nguyễn Hữu L, sinh năm

1966; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970; ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1972.Ngoài 06 người con trên thì các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Năm 1992, địa phương thực hiện chia đất nông nghiệp cho các hộ dân để canh tác, mỗi lao động từ 18 tuổi – 60 tuổi được chia 03 sào 12 thước ruộng tương đương với 1.368m^2 đất nông nghiệp, do cụ V1 trên 60 tuổi nên được chia ½ định suất. Đến năm 1999, Nhà nước điều chỉnh lại diện tích đất nông nghiệp thì mỗi người lao động được chia là 03 sào 10 thước ruộng. Cụ V1 được chia là 02 sào ruộng, gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26, diện tích 146m^2 ở Đ (*viết tắt là* thửa đất số 29); thửa đất 42, tờ bản đồ 30, diện tích 240m^{2}ở đồng Thiếm Cao (*viết tắt là* thửa đất số 42); thửa đất số 3, tờ bản đồ 43, diện tích 209m^2 ở đồng Chuồng Lợn (*viết tắt là* thửa đất số 03). Riêng thửa đất số 9, tờ bản đồ 34, diện tích 154m^2 ở đồng Dâu là đất tạm giao nên xác định diện tích đất nông nghiệp của cụ V1 gồm 03 thửa:Thửa đất số 29; thửa đất số 42 vàthửa đất số 03 có tổng diện tích là 595m^2.

Những nội dung trên được các con của cụ V1 thừa nhận nên nội dung này không phải chứng minh.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của nguyên đơn thì thấy:

- Thời điểm mở thừa kế: Cụ V1 chết ngày 13/9/2008, cụ D2 chết ngày 26/08/2012, đều không để lại di chúc.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ V1, không yêu cầu chia di sản của cụ D2 nên xác định thời điểm mở thừa kế của cụ V1 là ngày 13/9/2008.

- Hàng thừa kế: Cụ V1 có 6 người con là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Hữu P.

Tuy nhiên, do bà Đ từ chối nhận di sản thừa kế của cụ V1, nên hàng thừa kế của cụ V1 gồm 6 người là: Cụ Nguyễn Hữu D2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thi D, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Hữu P.

- Di sản thừa kế và kỷ phần thừa kế: Tổng tài sản của cụ V1 là: 595m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 41.650.000 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là: 41.650.000 đồng :6 = 6.941.666 đồng (làm tròn là 6.942.000đồng).

Khi cụ D2 còn sống cũng đồng ý giao toàn bộ phần ruộng của cụ V1 cho ông L, các đương sự cũng không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D2 nên kỷ phần thừa kế cụ D2 được hưởng từ cụ V1 là 6.942.000đồng được giao cho ông L quản lý. Khi

nào các đương sự có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D2 sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

- Về nhu cầu sử dụng đất: Toàn bộ số ruộng của cụ V1 để lại hiện đang do vợ chồng ôngPhi quản lý. Tuy nhiên, đồng thừa kế là bà V, bà D vàbà Song đều đồng ý tặng cho ông L phần di sản thừa kế của mình; hơn nữa nghề nghiệp chính của ông L cũng là làm nông nghiệp. Vì vậy, cần giao toàn bộ các thửa đất của cụ V1 cho ông L quản lý sử dụng, ông L có nghĩa vụ trích trả cho ông P là 6.942.000đồng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn H3; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong,

[2.3] Án phí: Ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế được hưởng từ cụ Nguyễn Thị Vĩnh .

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D vì là người cao tuổi.

[2.4] Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Hữu L tự nguyện chịu 10.000.000 đồng (xác nhận ông L đã nộp đủ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148,*khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:*

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh; chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị D*; sửa Bản án sơ thẩm số* 40/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong*, tỉnh Bắc Ninh.*

2. Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015:

- *Xác nhận di sản thừa kế của cụ* Nguyễn Thị V2 595m^2 đất nông nghiệp tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26, diện tích 146m^2 ở Đ; thửa đất 42, tờ bản đồ 30, diện tích 240m^{2}ở đồng Thiếm Cao; thửa đất số 3, tờ bản đồ 43, diện tích 209m^{2}ở đồng Chuồng Lợn; có tổng trị giá là 41.650.000 đồng.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị V1 (nhận di sản) gồm 6 người là: Cụ Nguyễn Hữu D2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Hữu P. Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 6.942.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Hữu L quản lý sử dụng 595m^2 đất nông nghiệptại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh của cụ Nguyễn Thị V1,gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26, diện tích 146m^2 ở Đ; thửa đất 42, tờ bản đồ 30, diện tích 240m^{2}ở đồng Thiếm Cao; thửa đất số 3, tờ bản đồ 43, diện tích 209m^{2}ở đồng Chuồng Lợn; có tổng trị giá là 41.650.000 đồng.

Tạm giao cho ông Nguyễn Hữu L quản lý kỷ phần thừa kế mà cụ Nguyễn Hữu D2 được hưởng từ cụ Nguyễn Thị V1 là 6.942.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu L trích chia thừa kế cho ông Nguyễn Hữu P1 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu bên phải thi hành án không tự giác thi hành và người được thi hành án có đoen đề nghị thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

2. Án phí: Ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 347.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu L 763.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2021/0004483 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị D vì là người cao tuổi.

[2.4] Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 10.000.000 đồng (xác nhận ông L đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai